

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2021/DS-PT.

Ngày: 28/9/2021

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT- DS ngày 17/3/2021 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2020/QĐ-PT ngày 26/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983, (có mặt).

Địa chỉ: P 711, nhà CT3, khu đô thị Đặng X, huyện Gia L, thành phố Hà Nội.

Do bà Mạc Thị L, sinh năm 1958, là người đại diện theo ủy quyền, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Đồng bị đơn:

1/Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969, (có mặt).

2/Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1960, (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1952, (chết năm 2017);

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M:

Anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị B (đều là con ông M), bà Mạc Thị L, (vợ ông M). Anh T và chị B ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng.

2/Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965, (chết năm 2014);

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N:

Anh Nguyễn Chí Ph, sinh năm 1990, (con ông N) và bà Hoàng Thị Ph1, sinh năm 1957, (vợ ông N).

Anh Ph ủy quyền cho bà Ph1 tham gia tố tụng.

3/Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958, (có mặt);

Địa chỉ: Thôn D, xã Mỹ H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4/Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Cầu Đ, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

5/Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1971, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

6/Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn D, xã Mỹ H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7/Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1977, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Kim S, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bà B1, bà H1, bà Ch đều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ tham gia tố tụng.

8/Bà Bùi Thị Th1, sinh năm 1971, (vợ ông Đ, có mặt);

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

9/Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983, (con ông M và bà L, vắng mặt);

Địa chỉ: Nhà CT3, khu đô thị Đặng X, huyện Gia L, thành phố Hà Nội.

10/Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1979, (con ông M và bà L, vắng mặt);

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Th, huyện Hiệp H, tỉnh Bắc Giang.

11/Anh Nguyễn Chí Ph, sinh năm 1990, (con ông N và bà Ph1, vắng mặt)

12/Bà Hoàng Thị Ph1, sinh năm 1957, (vợ ông N, có mặt);

Địa chỉ: Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

13/Cụ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1930, (em ruột cụ Đ2, vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Tr, xã Tân Tr, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

14/Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1974, (vắng mặt);

Địa chỉ: Chợ M, khu công nghiệp Tiên S, tỉnh Bắc Ninh.

15/Uỷ ban nhân dân huyện L do ông Nghiêm Phú S là người đại diện theo uỷ quyền, (vắng mặt);

Địa chỉ: Thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

16/Uỷ ban nhân dân xã Dương Đ do ông Lương Văn Đ1 là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T và bà Mạc Thị L là mẹ Anh T và chị Nguyễn Thị B (chị Anh T) là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã trình bày: Vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ2, (chết ngày 13/11/2004) và cụ Trịnh Thị Th2, (chết ngày 24/02/2018) sinh được 09 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1952, (chết ngày 5/9/2017); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965, (chết ngày 22/6/2014); ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1977.

Ông M kết hôn với bà Mạc Thị L có 2 người con là chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn T;

Ông N kết hôn với bà bà Hoàng Thị Ph1 có 1 người con là anh Nguyễn Chí Ph.

Khi còn sống, cụ Th2 và cụ Đ2 có tạo lập được tài sản chung là thửa đất ở Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang từ năm 1950. Trên đất có nhà cấp 4, cây cối lâm lộc. Ông Đ chung sống cùng bố mẹ từ bé. Năm 1988, bà Ng ly hôn chồng và về ở với bố mẹ. Năm 1993, ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với bà Bùi Thị Th1. Vợ chồng ông Đ, bà Th tiếp tục chung sống cùng bố mẹ trên thửa đất này. Năm 1997, cụ Đ2 và cụ Th2 mâu thuẫn với ông Đ nên cụ Đ2 và cụ Th2 đã chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M ở khu Má C.

Năm 2000, vợ chồng ông Đ, bà Th và bà Ng đã phá nhà cũ của bố mẹ để xây nhà mới trên đất của bố mẹ. Năm 2002, cụ Đ2 và cụ Th2 dỡ 02 gian nhà cũ từ thửa đất ông M về dựng trên 1 phần đất của các cụ để ở.

Sau khi cụ Đ2 chết, cụ Th2 vẫn ở tại ngôi nhà 2 gian trên thửa đất của mình. Tháng 10/2010, cụ Th2 chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M tại thửa đất của vợ chồng ông M. Năm 2011, cụ Th2 đã kê khai thửa đất số 101 có diện tích 567m² (do ông Đ đang quản lý) và thửa đất số 102 có diện tích 846m² (do bà Ng đang quản lý). Ngày 25/3/2011, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ Th2 được quản lý, sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 101 và thửa đất số 102. Do ông Đ đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện L. Ngày 05/7/2013, UBND huyện L đã có Quyết định số 810/QĐ-UBND thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của cụ Th2 vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đó đã có vi phạm về trình tự, thủ tục cấp.

Ngày 01/4/2013, cụ Th2 đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị xác định: Thửa đất số 101 có diện tích 567m² và thửa đất số 102 có diện tích 846m² ở khi Đồng Quy, Thôn Th, xã Dương Đ là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2; đề nghị ông Đ, bà Ng phải trả cho cụ Th2 1/2 diện tích đất để cụ Th2 sử dụng. Đối với 1/2 diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ Đ2 thì cụ Th2 đề nghị phân chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Ngày 11/12/2013, Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý vụ án và xác định cụ Th2 là nguyên đơn, ông Đ và bà Ng là đồng bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã xuất trình bản phôi tô di chúc của cụ Đ2 lập ngày 02/10/1996 vẽ sơ đồ phân chia 1 phần đất cho ông Đ (thửa 101 hiện nay) và 01 phần đất cho bà Ng (thửa 102 hiện nay).

Khi ông M và ông N còn sống, ông M và ông N có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế di sản của cụ Đ2 theo pháp luật.

Ông Đ, bà Ng có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế đối với các thửa đất tại xã Dương Đ, huyện L là tài sản của cụ Đ2 và cụ Th2 trước đó gồm:

- Thửa đất có diện tích 720m² đất tại khu Má C và thửa đất có diện tích 250m² tại khu Đồng Q;

- Thửa đất có diện tích 40m² tại khu Đồng Q mà hiện nay vợ chồng bà B1, ông Mạc Văn Tr đang sử dụng làm lối đi.

Ông Đ còn đề nghị được trích chia công san lấp ao trên phần diện tích đất mà ông Đ đang quản lý với số tiền là 12.000.000đồng.

Việc ông Đ, bà Ng đề nghị phân chia di sản đối với 02 thửa đất do vợ chồng ông M, bà L đang quản lý là không có căn cứ vì: Nguồn gốc của các thửa đất này là do UBND xã phân chia cho vợ chồng ông M, bà L từ năm 1994. Ngày

28/12/2021 UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông M đối với cả 02 thửa đất trên cụ thể là: Thửa đất số 44, TĐĐ 06 có diện tích 1038m² (là đất vườn); thửa đất số 100, TĐĐ 12 có diện tích 539m² đất ở.

Đối với thửa đất số 44, TĐĐ 06 có diện tích 1038m² (là đất vườn) thì ông M, bà L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Tùng, bà Thảo từ từ trước đó nhưng 2 bên không làm thủ tục sang tên. Hiện nay vợ chồng ông Tùng, bà Thảo đang quản lý sử dụng;

Bản án dân sự sơ thẩm số 6A/2017/DSST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã xác định di chúc của cụ Đ2 là không hợp pháp và phân chia tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2. Đối với di sản của cụ Th2 thì phân chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Sau khi xét xử, các đương sự kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2018/DSPT ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 03/4/2018, Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý lại vụ án. Ngày 24/2/2018, cụ Th2 chết có để lại di chúc. Di chúc của cụ Th2 lập ngày 10/9/2017 có điểm chỉ của cụ Th2 và do ông Mai Hồng T và ông Mạc Xuân U là người làm chứng ký xác nhận. Di chúc của cụ Th2 có nội dung: “Tặng cháu họ Nguyễn Thị M 50m² đất; tặng em chồng cụ Th2 là cụ Nguyễn Thị Đ1 50m² đất; tặng cháu nội cụ Th2 là anNguyễn Chí Ph 100m² đất; tặng con gái cụ Th2 là bà Nguyễn Thị B 50m² đất; tặng con dâu cụ Th2 là bà Hoàng Thị Ph1 50m² đất; phần diện tích đất còn lại cụ Th2 giao cho cháu nội là anh Nguyễn Văn T để xây nhà thờ cúng các cụ”.

Anh và chị gái của anh là chị B và mẹ anh là bà L vẫn có đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 theo pháp luật và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Th2 theo di chúc.

Bà Ph1 (vợ ông N) vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2.

Ông Đ và bà Ng đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố, bà H, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch không Đ ý là người kế thừa địa vị tố tụng của cụ Th2.

Ngày 29/3/2019, Anh T là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2 là và người thừa kế thế vị của ông M và bà L là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của ông M khi ông M

còn sống cụ thể là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ2 và chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Th2 để lại.

Chị B là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2 là người thừa kế thế vị của ông M; bà L (vợ ông M) đều đồng ý với các yêu cầu độc lập của ông M (khi ông M còn sống) và đồng ý với ý kiến của Anh T.

Ngày 26/10/2020, Tòa án đã có Quyết định đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự số 28/2020/QĐST-DS vì lý do quyền và nghĩa vụ của cụ Th2 không được thừa kế.

Ngày 26/10/2020, Tòa án đã có Thông báo thay đổi địa vị tố tụng và xác định Anh T là nguyên đơn trong vụ án.

Ngày 02/5/2020, ông Đ có đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ, bà Ng đang quản lý cho các đồng thừa kế (theo văn bản thay đổi di chúc của cụ Th2 và cụ Đ2 lập ngày 10/02/2002).

Nay, Anh T, chị B là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2 là và người thừa kế thế vị của ông M và bà L là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của ông M khi ông M còn sống cụ thể là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ2 và chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Th2 để lại.

Anh T, chị B và bà L không Đ ý với ý kiến của ông Đ và bà Ng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ, bà Ng đang quản lý cho các đồng thừa kế (theo văn bản thay đổi di chúc của cụ Th2 và cụ Đ2 lập ngày 10/02/2002).

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông là con của cụ Đ2 và cụ Th2. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là 02 thửa đất: Thửa đất thứ nhất có diện tích 720m², tại khu Má C, Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L và toàn bộ tài sản trên đất. Thửa đất thứ hai có diện tích 1.697m², tại khu Đồng Q, Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L và toàn bộ tài sản trên đất. Ngày 02/10/1996, cụ Đ2 lập di chúc là Sơ đồ phân chia đất cho các con (cụ Đ2 ký tên) có nội dung: Thửa đất thứ nhất và toàn bộ tài sản trên đất chia cho ông M. Thửa đất thứ hai được chia cho các con cụ thể như sau: Ông M được chia 250m²; bà Ch được chia 250m²; bà B1 được chia 40m²; ông Đ được chia 325m² và toàn bộ tài sản trên đất; bà Ng được chia 840m²; do bà Ch không lấy đất nên cụ Đ2 đã bán phần đất của bà Ch cho ông với số tiền là 1.000.000đ (việc bán đất không viết giấy tờ). Sau khi ông và bà Ng được chia đất,

năm 1999, bà Ng làm nhà trên phần đất được phân chia. Năm 2000, ông phá 05 gian nhà cũ của hai cụ và làm nhà mới trên đất mà ông được được chia. Năm 2001, vợ chồng ông M, đã kê khai và đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận đất. Cụ Th2 và các anh chị em trong gia đình đều không ai có ý kiến phản đối về việc phân chia đất của cụ Th2. Sơ đồ phân chia này ông không rõ ai cầm bản gốc. Nay ông chỉ có bản phô tô để nộp cho Tòa án. Tháng 10/2010, cụ Th2 chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M tại thửa đất của vợ chồng ông M. Nhưng ngày 10/02/2002, cụ Đ2 và cụ Th2 có lập văn bản thay đổi một phần sơ đồ phân chia đất của cụ Đ2 từ năm 1996. Văn bản trên có chữ ký của cụ Đ2 và cụ Th2 có nội dung: “Nay tách một phần đất của bà Ng và ông Đ để làm đất ở cho chúng tôi với diện tích 387m²”. Ngay sau đó, bố mẹ ông đã chuyển 02 gian nhà cũ trên đất của ông M về dựng trên đất này để hai cụ ở riêng. Trong đó, các con không ai phản đối gì. Năm 2004, cụ Đ2 chết. Sau khi cụ Đ2 chết, cụ Th2 ở tại nhà đất này. Năm 2010, cụ Th2 chuyển về ở cùng với vợ chồng ông M và dỡ nhà đi. Năm 2011, cụ Th2 đã kê khai thửa đất số 101 có diện tích 567m² (do ông đang quản lý) và thửa đất số 102 có diện tích 846m² (do bà Ng đang quản lý). Ngày 25/3/2011, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ Th2 được quản lý, sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 101 và thửa đất số 102. Do ông đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện L. Ngày 05/7/2013, UBND huyện L đã có Quyết định số 810/QĐ-UBND thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của cụ Th2 vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đó đã có vi phạm về trình tự, thủ tục cấp.

Ngày 01/4/2013, cụ Th2 khởi kiện đến Tòa án đề nghị chia tài sản chung của cụ Th2 và cụ Đ2 đối với 02 thửa đất trên; yêu cầu ông Đ và bà Ng trả 1/2 diện tích đất để cụ Th2 sử dụng; Còn lại 1/2 diện tích đất là di sản của cụ Đ2 thì đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Khi ông M và ông N còn sống, ông M và ông N cũng có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ Đ2 theo pháp luật.

Ông không Đ ý với yêu cầu khởi kiện của cụ Th2 và yêu cầu độc lập của ông M và ông N vì lý do: Khi còn sống cụ Đ2 đã phân chia đất cho các con. Khi đó cụ Th2 cũng đồng ý với sơ đồ phân chia đất của cụ Đ2 cho các con nhưng do cụ Th2 không biết chữ nên cụ Th2 đã không ký vào văn bản.

Vụ án chưa kết thúc thì ngày 24/02/2018 cụ Th2 chết. Nay Anh T là con ông M xuất trình di chúc của cụ Th2 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Th2 lập ngày 10/9/2017. Nhưng ông xác định di chúc của cụ Th2 là không hợp pháp vì cụ Th2 không biết chữ, việc cụ Th2 điểm chỉ vào di chúc do người khác viết hộ trong lúc cụ Th2 già yếu, không còn minh mẫn, sáng suốt. Mặc dù di chúc có điểm

chỉ của cụ Th2 và có 02 người làm chứng ký xác nhận; nhưng di chúc này không được công chứng, chứng thực; quyền sử dụng đất được cụ Th2 di chúc cho người khác nhưng lại đang có tranh chấp. Nay, ông đề nghị Tòa án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Anh T.

Khi cụ Th2 khởi kiện, ngày 06/5/2014, vợ chồng ông đã có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế đối với các thửa đất khác và đề nghị trích chia công sức với số tiền là 12.000.000đồng. Nhưng nay ông đã xác định, các thửa đất trên đã được bố mẹ ông chia cho ông M và bà B1 từ năm 1996 và ông M, bà B1 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2001 nên ông xin rút yêu cầu phản tố này.

Ông đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ, bà Ng đang quản lý cho các đồng thừa kế theo văn bản thay đổi di chúc của cụ Th2 và cụ Đ2 lập ngày 10/02/2002 có nội dung “ Nay tách một phần đất của Nga và Đồng để làm đất ở cho chúng tôi với diện tích 387m² ” vì lý do: Văn bản này đều được các bên thừa nhận và thực tế bố mẹ ông đã làm nhà ở trên phần đất này.

Các đồng thừa kế là bà H, bà Ng, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch, đều có nguyện vọng nhường cho ông kỷ phần thừa kế của bà H, bà Ng, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch, ông đồng ý nhận bằng hiện vật. Hiện nay ranh giới, mốc giới giữa thửa đất của ông với thửa đất của bà Ng đã có sự thay đổi so với bản đồ địa chính, nhưng ông và bà Ng sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Bà là con của cụ Đ2 và cụ Th2. Bà đồng ý với ý kiến của ông Đ đã trình bày. Năm 1988, bà ly hôn chồng và về ở với bố mẹ. Sau khi được bố mẹ chia đất, bà đã làm nhà trên đất. Nay, bà cũng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ và bà đang quản lý. Kỷ phần thừa kế của bà Th bà tự nguyện để lại cho ông Đ sử dụng. Hiện ranh giới, mốc giới hiện trạng sử dụng đất giữa thửa đất của ông Đ và của bà đã có sự thay đổi so với bản đồ địa chính, nhưng bà và ông Đ sẽ tự thỏa thuận mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Hoàng Thị Ph1 trình bày: Bà là vợ ông N là con dâu của cụ Th2 và cụ Đ2. Vợ chồng bà có 1 người con là Nguyễn Chí Ph. Khi cụ Th2 khởi kiện, ông N có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế di sản của cụ Đ2 theo pháp luật. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/6/2014 ông N chết. Nay, anh Ph và bà là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của ông N. Sau khi cụ Th2 chết có để lại di chúc có nội dung: Cụ

Th2 tặng con dâu Hoàng Thị Ph1 50m² đất. Nay bà đề nghị được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Th2 và được hưởng thừa kế của cụ Đ2 thay cho ông N. Bà không Đ ý đề nghị của ông Đ về việc xác định di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 là phần đất có diện tích 387m².

Bà H, bà Th, bà H1, bà Ch, bà B1 đều trình bày: Các bà đều là con của cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Trịnh Thị Th2. Các bà không Đ ý với yêu cầu khởi kiện của cụ Th2 và Anh T. Các bà đồng ý với ý kiến của ông Đ. Các bà đề nghị Tòa án không chấp nhận đề nghị chia thừa kế của Anh T. Các bà đồng ý chia thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 là phần đất có diện tích 387m² theo yêu cầu của ông Đ. Ký phần của các bà được hưởng thì các bà đề chia thừa kế thì các bà tự nguyện để lại cho ông Đ sử dụng.

Bà Bùi Thị Th1 trình bày: Bà là vợ ông Đ. Năm 1993 bà về sinh sống với ông Đ. Vợ chồng bà ở cùng cùng bố mẹ chồng từ đó. Năm 1996, cụ Đ2 lập sơ đồ chia đất cho các con như ông Đ đã trình bày là đúng. Sau khi được chia đất vợ chồng bà đã thuê người lấp ao để làm vườn hết 12.000.000đ. Nhưng nay bà không có yêu cầu gì.

Cụ Nguyễn Thị Đức trình bày: Cụ là em ruột của cụ Th2, cụ được biết trước khi chết cụ Th2 đã lập di chúc cho cụ 1 phần đất. Nhưng cụ đã tuổi cao nên cụ không nhận mà đồng ý để lại cho các con cụ Đ2, cụ Th2 sử dụng.

Chị Nguyễn Thị M trình bày: Chị là cháu nội cụ Th2 và cụ Đ2. Chị được biết trước khi chết cụ Th2 đã lập di chúc cho chị 1 phần đất. Nhưng cụ đã tuổi cao nên cụ không nhận đất mà đồng ý để lại cho các con cụ Đ2, cụ Th2 sử dụng.

Đại diện UBND huyện L do ông Nghiêm Phú S là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Cụ Nguyễn Văn Đ2 và cụ Trịnh Thị Th2 đã sử dụng thừa đất có diện tích 1468m², tại khu Đồng Q, Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L từ trước năm 1970. Theo bản đồ địa chính năm 1978 của xã Dương Đ thì thừa đất này có số 1516. Theo bản đồ địa chính năm 1988 thì thừa đất này có số 180. Theo ông Đ đã trình bày: Năm 1996, cụ Đ2 đã lập sơ đồ chia 1468m² đất cho các con. Theo bản đồ địa chính năm 2000 và Sổ mục kê đất đai của xã Dương Đ thì thừa đất số 101 có diện tích 567m² (do ông Đ đang sử dụng); thừa đất số 102 có diện tích 846m² (do bà Ng đang sử dụng). Năm 2011 UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 02 thừa đất tr cho cụ Th2. Do ông Đ đã khiếu nại, ngày 05/7/2013 UBND huyện L đã có Quyết định thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ trên vì lý do: Việc UBND xã Dương Đ đã lập hồ sơ và xác nhận cho cụ Th2 đủ điều kiện được

cấp 02 Giấy chứng nhận QSDĐ là không đúng đối tượng, không phù hợp thực tế sử dụng đất và không đúng quy định tại Điều 49, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và khoản 2, Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 84/2007/NĐCP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Hiện nay cả 2 thửa đất hiện nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Trong quá trình sử dụng đất, ông Đ và bà Ng đã nộp thuế đất đầy đủ, ông Đ và bà Ng có tên trong sổ mục kê của xã Dương Đ. Như vậy, việc sử dụng đất của ông Đ và bà Ng là ổn định, liên tục. Ông Đ và bà Ng đủ điều kiện để được xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo Luật đất đai. UBND huyện L đề nghị được vắng mặt.

UBND xã Dương Đ do ông Lương Văn Đ1 là người đại diện theo pháp luật đã trình bày: Theo hồ sơ quản lý đất đai tại xã Dương Đ thể hiện: Tại bản đồ địa chính năm 1978 đất tranh chấp là thửa số 1516, đất có diện tích 1468m²; theo bản đồ địa chính năm 1988, đất tranh chấp là thửa số 180, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1468m². Hiện nay UBND xã không còn lưu sổ mục kê hay các giấy tờ nào khác nhưng thực tế thì thửa đất trên là của cụ Đ2, cụ Th2 đã sử dụng từ trước năm 1970 cho đến khi cụ Đ2 chết. Ông Đ và bà Ng đã ở trên đất này từ lâu. Do cụ Đ2, cụ Th2 lập văn bản cho đất cho các con không thông qua UBND xã Dương Đức nên UBND xã không rõ. Năm 1999, thực hiện kê khai để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình trong toàn xã, ông Đ đã kê khai về việc hộ ông Đ sử dụng thửa số 101 có diện tích 567m²; bà Ng có kê khai về việc hộ bà Ng sử dụng thửa số thửa đất số 102 có diện tích 846m². Nhưng ông Đ và bà Ng vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vì đất có tranh chấp. UBND xã Dương Đ đề nghị đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 5, Điều 26, các Điều 35, 39, 70, 71, 72, 73, 74, 147, 150, 156, 157, 158, 159, 163, 164, 165, 166, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 624, 625, 630, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các Điều 188, 203 Luật đất đai năm 2013. Các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ, bà Bùi Thị Th1 ngày 06/5/2014, về việc: Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 720m² đất tại khu Má C, diện tích 250m² đất tại khu Đồng Q của ông Nguyễn Ngọc M và diện tích 40m² đất tại khu Đồng Q của bà Nguyễn Thị B.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn N ngày 12/6/2014, về việc: Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất của cụ Nguyễn Văn Đ2.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T ngày 29/3/2019, về việc: Chia thừa kế tài sản theo di chúc của cụ Trịnh Thị Th2 lập ngày 10/9/2017.

4/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ ngày 02/5/2020, về việc: Chia tài sản thừa kế diện tích đất 387m² (đất ở 216m² và đất vườn 171m²), tại khu Đồng Q, Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, cho các đồng thừa kế của cụ Đ2, cụ Th2, theo pháp luật.

+ Tạm giao cho anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Ng là người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Ngọc M, được quyền sử dụng diện tích 43m² (trong đó, Đất ở 24m²; Đất vườn 19m²), có các cạnh: Cạnh A-B giáp nương thoát nước đường thôn là 2,3m; Cạnh B-C giáp đất ông Giáp Văn Dậu là 18,7m; Cạnh C-D giáp đất ông Nguyễn Văn Đ là 2,3m; Cạnh D-A giáp đất anh Nguyễn Chí Ph là 18,7m. Giá trị đất là 21.678.000đồng.

+ Tạm giao cho anh Nguyễn Chí Ph là người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn N, được quyền sử dụng diện tích 43m² (Trong đó, Đất ở 2m²; Đất vườn 19m²), có các cạnh: Cạnh F-A giáp nương thoát nước đường thôn là 2,3m; Cạnh A-D giáp đất anh Nguyễn Văn T là 18,7m; Cạnh D-E giáp đất ông Nguyễn Văn Đ là 2,3m; Cạnh E-F giáp đất ông Nguyễn Văn Đ là 18,7m. Giá trị đất là 21.678.000đồng.

+ Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 301m² (Trong đó, Đất ở 168m²; Đất vườn 133m²), có các cạnh: Cạnh M-F giáp nương thoát nước đường thôn là 6,0m; Cạnh F-E giáp đất anh Nguyễn Chí Ph là 18,7m; Cạnh E-C giáp đất anh Nguyễn Chí Ph và anh Nguyễn Văn T là 4,6m; Cạnh C-I giáp đất ông Giáp Văn Dậu là 12,26m; Cạnh I-N giáp đất bà Nguyễn Thị Ng là 15,14m; Cạnh N-M giáp đất còn lại của ông Nguyễn Văn Đ là 29,0m. Giá trị đất là 151.746.000đồng. (Trong đó, có phần đất thừa kế của bà H, bà Ng, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch được chia).

(Có sơ đồ chia đất cụ thể kèm theo bản án để thi hành)

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/01/2020, Anh T, anh Nguyễn Chí Ph, bà Hoàng Thị Ph1 đã nộp đơn kháng cáo;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là Anh T do bà L là người đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện. Anh T, anh Ph và bà Ph1 đều không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà L, bà Ph1 đã trình bày: Anh T, anh Ph, bà Ph1 đã kháng cáo không Đ ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Anh T, anh Ph, bà Ph1 đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Đ2, đề nghị chia thừa kế theo di chúc của cụ Th2 đối với di sản của cụ Th2. Tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là thửa đất số 101 có diện tích 567m² và thửa đất số thửa đất số 102 có diện tích 846m² tại khu Đồng Q, Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay 2 thửa đất này do ông Đ và bà Ng đang quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia thừa kế đối với 387m² đất là không đúng.

+ Ông Đ và bà Ng đã trình bày: Ông bà không Đ ý với kháng cáo của Anh T, anh Ph, bà Ph1. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Anh T, anh Ph, bà Ph1. Nhưng bản án sơ thẩm đã tạm giao đất cho các đương sự là không đúng cần sửa lại là: Giao đất cho các đương sự quản lý, sử dụng. Phần diện tích mà các đương sự được giao giữ nguyên theo quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ2, (chết ngày 13/11/2004) và cụ Trịnh Thị Th2, (chết ngày 24/02/2018) sinh được 09 người con gồm: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1952, (chết ngày 5/9/2017); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965, (chết ngày 22/6/2014); ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972; bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1977.

Ông Nguyễn Ngọc M kết hôn với bà Mạc Thị L có 2 người con là chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Văn T;

Ông Nguyễn Văn N kết hôn với bà Hoàng Thị Ph1 có 1 người con là anh Nguyễn Chí Ph.

Khi còn sống, cụ Th2 và cụ Đ2 có tạo lập được tài sản chung là thửa đất ở Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang từ năm 1950. Trên đất có nhà cấp 4, cây cối lâm lộc. Ông Đ chung sống cùng bố mẹ từ bé. Năm 1988, bà Ng ly hôn chồng và về ở với bố mẹ. Năm 1993, ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với bà Bùi Thị Th1. Vợ chồng ông Đ, bà Th tiếp tục chung sống cùng bố mẹ trên thửa đất này. Năm 1997, cụ Đ2 và cụ Th2 đã chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M ở khu Má C. Năm 2000, vợ chồng ông Đ, bà Th và bà Ng đã phá nhà cũ của bố mẹ để xây nhà mới trên đất của bố mẹ. Năm 2002, Đạo và cụ Th2 dỡ 02 gian nhà cũ từ thửa đất ông M về dựng trên 1 phần đất của các cụ để ở. Sau khi cụ Đ2 chết, cụ Th2 vẫn ở tại ngôi nhà 2 gian trên thửa đất của mình. Tháng 10/2010, cụ Th2 chuyển đến ở cùng vợ chồng ông M tại thửa đất của vợ chồng ông M. Năm 2011, cụ Th2 đã kê khai thửa đất số 101 có diện tích 567m² (do ông Đ đang quản lý) và thửa đất số 102 có diện tích 846m² (do bà Ng đang quản lý). Ngày 25/3/2011, UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ Th2 được quản lý, sử dụng 02 thửa đất gồm thửa đất số 101 và thửa đất số 102. Do ông Đ đã có đơn khiếu nại đến UBND huyện L. Ngày 05/7/2013, UBND huyện L đã có Quyết định số 810/QĐ-UBND thu hồi 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của cụ Th2 vì cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đó đã có vi phạm về trình tự, thủ tục cấp.

Ngày 01/4/2013, cụ Th2 đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị xác định: Thửa đất số 101 có diện tích 567m² và thửa đất số 102 có diện tích 846m² ở khi Đồng Quy, Thôn Th, xã Dương Đ là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2; đề nghị ông Đ, bà Ng phải trả cho cụ Th2 1/2 diện tích đất để cụ Th2 sử dụng. Đối với 1/2 diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ Đ2 thì cụ Th2 đề nghị phân chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Ngày 11/12/2013, Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý vụ án và xác định cụ Th2 là nguyên đơn, ông Đ và bà Ng là đồng bị đơn.

Khi ông M và ông N còn sống, ông M và ông N có yêu cầu độc lập đề nghị chia thừa kế di sản của cụ Đ2 theo pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã xuất trình bản phô tô di chúc của cụ Đ2 lập ngày 02/10/1996 vẽ sơ đồ phân chia 1 phần đất của cụ Đ2 và cụ Th2 cho ông Đ (thửa 101 hiện nay) và 01 phần đất cho bà Ng (thửa 102 hiện nay).

Ông Đ, bà Ng không Đ ý với yêu cầu chia thừa kế của cụ Th2, ông M và ông N. Ông Đ, bà Ng có yêu cầu phản tố đề nghị chia thừa kế đối với các thửa đất tại xã Dương Đ, huyện L là tài sản của cụ Đ2 và cụ Th2 trước đó gồm:

- Thửa đất có diện tích 720m² đất tại khu Má C và thửa đất có diện tích 250m² tại khu Đồng Q mà hiện nay vợ chồng bà L, ông M đang sử dụng.

- Thửa đất có diện tích 40m² tại khu Đồng Q mà hiện nay vợ chồng bà B1, ông Mạc Văn Trọng đang sử dụng làm lối đi.

- Vợ chồng ông Đ, bà Th đề nghị được trích chia công san lấp ao trên phần diện tích đất mà ông Đ đang quản lý với số tiền là 12.000.000đồng.

+ Bà L, ông M không Đ ý với yêu cầu phản tố của ông Đ và trình bày: Di chúc của cụ Đ2 là không hợp pháp. Việc ông Đ, bà Ng có yêu cầu phản tố đề nghị phân chia di sản đối với 02 thửa đất do vợ chồng ông M, bà L đang quản lý là không có căn cứ vì: Nguồn gốc của các thửa đất này là do UBND xã phân chia cho vợ chồng ông M, bà L từ năm 1994. Ngày 28/12/2021 UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông M đối với cả 02 thửa đất trên cụ thể là: Thửa đất số 44, TĐĐ 06 có diện tích 1038m² (là đất vườn); thửa đất số 100, TĐĐ 12 có diện tích 539m² đất ở. Đối với thửa đất số 44, TĐĐ 06 có diện tích 1038m² (là đất vườn) thì ông M, bà L đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Tùng, bà Thảo từ trước nhưng 2 bên không làm thủ tục sang tên. Hiện nay vợ chồng ông Tùng, bà Thảo đang quản lý sử dụng;

Bản án dân sự sơ thẩm số 6A/2017/DSST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã xác định di chúc của cụ Đ2 là không hợp pháp và phân chia tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2. Đối với di sản của cụ Đ2 được phân chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Sau khi xét xử, các đương sự kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 04/2018/DSPT ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy bản án sơ thẩm đã xử.

Ngày 03/4/2018, Tòa án nhân dân huyện L đã thụ lý lại vụ án. Ngày 24/2/2018, cụ Th2 chết. Bà L và Anh T là con trai của ông M và bà L xuất trình di chúc của cụ Th2 lập ngày 10/9/2017. Di chúc có điểm chỉ của cụ Th2 và được do ông Mai Hồng T và ông Mạc Xuân Ứng là người làm chứng lập hộ cụ Th2 lập. Ông Mai Hồng T và ông Mạc Xuân Ứng có ký xác nhận. Di chúc của cụ Th2 có nội dung: “Tặng cháu họ Nguyễn Thị Mai 50m² đất; tặng em chồng cụ Th2 là cụ Nguyễn Thị Đức 50m² đất; tặng cháu nội cụ Th2 là anh Nguyễn Chí Ph 100m² đất; tặng con gái cụ Th2 là bà Nguyễn Thị B 50m² đất; tặng con dâu cụ Th2 là bà

Hoàng Thị Ph1 50m² đất; phần diện tích đất còn lại cụ Th2 giao cho cháu nội là anh Nguyễn Văn T để xây nhà thờ cúng các cụ”.

Ngày 29/3/2019, Anh T là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2 là và người thừa kế thế vị của ông M và bà L là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của ông M khi ông M còn sống cụ thể là chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ2 và chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Th2 để lại.

Chị B (là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2) và bà L (là vợ ông Min) đều đồng ý với các yêu cầu độc lập của ông M (khi ông M còn sống) và đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Anh T.

Bà Ph1 (vợ ông N) vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của ông N đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2.

Ông Đ và bà Ng đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố. Bà H, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch không Đ ý là người kế thừa địa vị tố tụng của cụ Th2.

Ngày 26/10/2020, Tòa án nhân dân huyện L đã có Quyết định đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự số 28/2020/QĐST-DS vì lý do quyền và nghĩa vụ của cụ Th2 không được thừa kế.

Ngày 26/10/2020, Tòa án đã có Thông báo thay đổi địa vị tố tụng và xác định Anh T là nguyên đơn trong vụ án. Bị đơn vẫn là ông Đ và bà Ng.

Ngày 02/5/2020, ông Đ có đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ, bà Ng đang quản lý cho các đồng thừa kế (theo văn bản thay đổi di chúc của cụ Th2 và cụ Đ2 lập ngày 10/02/2002).

Nay, Anh T, chị B là cháu nội của cụ Th2 và cụ Đ2 là và người thừa kế thế vị của ông M và bà L là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết yêu cầu độc lập của ông M khi ông M còn sống cụ thể là: Đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đ2 và chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Th2 để lại. Anh T, chị B và bà L không Đ ý với ý kiến của ông Đ và bà Ng đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ Th2 để lại là phần đất có diện tích 387m² nằm giữa 02 thửa đất do ông Đ, bà Ng đang quản lý cho các đồng thừa kế (theo văn bản thay đổi di chúc của cụ Th2 và cụ Đ2 lập ngày 10/02/2002).

Bản án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Đ bà Th; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo di chúc của cụ Th2; đình chỉ yêu cầu độc lập của ông M và ông N đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ

Đ2 theo pháp luật; chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đ đề nghị chia thừa kế phần di sản của cụ Đ2 và cụ Th2 là 387m² đất do ông Đ và bà Ng đang quản lý theo văn bản ngày 10/02/2002 của cụ Đ2 và cụ Th2. Trong đó Anh T được tạm giao 43m² đất; anh Ph được tạm giao 43m² đất. Phần diện tích đất còn lại có diện tích 301m² (trong tổng số 387m²) tạm giao cho ông Đ quản lý, sử dụng.

Sau khi xét xử, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Chí Ph, bà Hoàng Thị Ph1 đã nộp đơn kháng cáo không Đ ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Chí Ph, bà Hoàng Thị Ph1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết bản án, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng cụ thể như sau;

+ Việc xác định người đại diện theo ủy quyền của người chết là không đúng:

Ngày 08/4/2019, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo thụ lý bổ sung số 26/TB-TLVA về việc thụ lý yêu cầu độc lập của Anh T đã ghi nguyên đơn là cụ Th2 (đã chết 2018) người đại diện theo ủy quyền của cụ Th2 là bà L, (BL 994). Việc ghi bà L là người đại diện theo ủy quyền của cụ Th2 sau khi cụ Th2 chết là không đúng quy định tại điểm điểm đ, khoản 3 Điều 140 BLDS vì việc đại diện theo ủy quyền chấm dứt khi người được đại diện chết.

+ Việc xác định nguyên đơn của vụ án là không đúng:

Vụ án được thụ lý từ ngày năm 2013, cụ Th2 là nguyên đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản chung với cụ Đ2 và chia di sản thừa kế của cụ Đ2 là ½ giá trị QSD đối với 02 thửa đất trên. Tài sản chung của cụ Th2 và cụ Đ2 được cụ Th2 xác định là thửa đất số 101 và thửa đất số 102 hiện do ông Đ và bà Ng đang quản lý sử dụng. Ông M và ông N là con trai của cụ Th2 và cụ Đ2 có yêu cầu độc lập đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 theo pháp luật. Ông Đ có yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản của cụ Th2 đối với 02 thửa đất do UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông M và đề nghị xác định công sức tôn tạo đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N và ông M chết. Năm 2018, cụ Th2 chết có để lại di chúc.

Sau khi cụ Th2 chết để lại di chúc. Ông Đ có đơn xin rút yêu cầu phản tố.

Theo khoản 1 Điều 74 BLTTDS thì nguyên đơn của vụ án vẫn phải là cụ Th2. Do ông M và ông N chết trước cụ Th2. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Th2 phải là 7 người con còn lại của cụ Th2 và những người thừa kế thứ nhất của ông M và ông N (vợ con của ông M và ông N).

Mặc dù bà H, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch không Đ ý là người kế thừa địa vị tố tụng của cụ Th2. Nhưng bà L, chị B, Anh T là vợ con của ông M và bà Ph1, anh Ph là vợ và con của ông M đều tiếp tục đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đ2 theo pháp luật. Như vậy phải xác định bà L, chị B, Anh T, bà Ph1, anh Ph là những người kế thừa địa vị tố tụng của cụ Th2 là nguyên đơn.

Việc Tòa án nhân dân huyện L đã có Quyết định đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự số 28/2020/QĐST-DS vì lý do quyền và nghĩa vụ của cụ Th2 không được thừa kế là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 217 BLTTDS. Tại Quyết định đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự nói trên cũng không nêu rõ phần nào trong vụ án được đình chỉ? Còn phần nào của vụ án thì được tiếp tục giải quyết. Hơn nữa, theo điểm a khoản 1 Điều 217 BLTTDS chỉ quy định trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án dân sự chứ không phải là đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự.

+ Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo thay đổi địa vị tố tụng của vụ án là không đúng:

Từ việc Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đình chỉ một phần giải quyết vụ án dân sự không đúng dẫn đến Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo thay đổi địa vị tố tụng và xác định Anh T là nguyên đơn trong vụ án (bị đơn vẫn là ông Đ và bà Ng) là không đúng quy định của khoản 2, Điều 217 BLTTDS. Bởi việc thay đổi tố tụng chỉ áp dụng trong trường hợp: Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng bị đơn không rút yêu cầu phản tố (bị đơn sẽ trở thành nguyên đơn); hoặc nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu độc lập (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ trở thành nguyên đơn)

+ Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm cho các đương sự là không đúng các quy định của BLTTDS:

Ngày 03/11/2020, Tòa án có Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải. Nhưng Tòa án chỉ có biên bản giao cho ông Đ, bà Ng, bà H, bà Th, bà B1, bà H1, bà Ch do bà Ng nhận hộ nhưng không có biên bản giao cho bà L, chị B, Anh T, bà Ph1, anh Ph là không đúng quy định tại khoản 1, Điều 208 BLTTDS. Tại phiên hòa giải, bà L, chị B, Anh T, bà Ph1, anh Ph đã không có mặt để tham gia hòa giải.

Ngày 15/12/2020, Tòa án có Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ nhưng cũng không có biên bản giao cho Anh T chị B là không đúng quy định tại khoản 1, Điều 101 BLTTDS. Tại buổi thẩm định tại chỗ, bà L, Anh T đều vắng mặt.

+ Sơ đồ phần đất tranh chấp không được xác định cụ thể rõ ràng:

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, Hội đồng thẩm định đã xác định: Sơ đồ phần đất tranh chấp có diện tích 387m² nằm trên phần đất của ông Đ và đất của bà Ng. Sơ đồ đất chỉ thể hiện diện tích và chiều dài của các cạnh của phần đất tranh chấp nhưng không thể hiện diện tích, các cạnh của các thửa đất mà ông Đ và bà Ng đang sử dụng. Không xác định được vị trí của các mốc giới của phần đất tranh chấp, (không có khoảng cách từ các điểm mốc giới của thửa đất tranh chấp đến các điểm mốc giới cố định khác), (BL 1098). Như vậy sơ đồ đất là không đầy đủ và ảnh hưởng đến việc phân chia di sản bằng hiện vật sau này.

+ Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ không đầy đủ; đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện; xác định yêu cầu phản tố của bị đơn không đúng; bỏ lọt các yêu cầu của đương sự; phần quyết định của bản án là mâu thuẫn với nhau và không đầy đủ thông tin gây khó khăn cho việc thi hành án.

Cụ Th2 (nay là Anh T) xác định vợ chồng cụ Th2 và cụ Đ2 có tài sản chung là thửa đất số 101 và thửa đất số 102 đều ở Thôn Th, xã Dương Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 12, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 có diện tích là 567m² hiện do ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 12, theo bản đồ địa chính năm 2000, có diện tích 846m² do bà Nguyễn Thị Ng đang quản lý sử dụng.

Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 101 và thửa đất số 102 là tài sản chung của cụ Đ2 và cụ Th2. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

Ban đầu cụ Th2 đề nghị chia tài sản chung và chia thừa kế của cụ Đ2 đối với khối tài sản là 2 thửa đất. Sau khi cụ Đ2 chết Anh T vẫn đề nghị chia thừa kế của cụ Đ2 và bổ sung yêu cầu chia thừa kế của cụ Th2.

Bị đơn là ông Đ, bà Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huyền, bà Th, bà H1, bà Ch, bà B1 đều khai năm 1996, cụ Đ2 và cụ Th2 đã họp các con trong gia đình và đã phân chia đất cho các con Minh, Đồng, Nga, Bẩy, Chín và đã chứng minh bằng các tài liệu gồm: Sơ đồ chia đất do cụ Nguyễn Văn Đ2 lập ngày 02/10/1996, (BL 15); Biên bản cuộc họp gia đình ngày 08/2/2013 (ghi lại diễn biến việc lập di chúc năm 1996, BL 28), Giấy chuyển nhượng đất thổ cư ngày 02/10/1996, (BL479) và Biên bản họp gia đình ngày 28/9/2001, (BL21). Nhưng các văn bản trên đều là bản phô tô.

Nhưng cụ Th2, bà L, ông M, ông N, bà Ph1 không thừa nhận có việc cụ Đ2 đã chia đất cho các con. Theo quy định tại Điều 95 BLTTDS thì các tài liệu trên không được coi là chứng cứ hợp pháp.

Hơn nữa, Sơ đồ chia đất có chữ ký cụ Nguyễn Văn Đ2 lập ngày 02/10/1996 là bản phô tô không ghi rõ nội dung họ tên người lập di chúc, người nhận di sản, di sản gồm những gì, ở đâu, chia cụ thể cho ai ? không có chữ ký của cụ Th2 là người đồng sở hữu, sử dụng tài sản với cụ Đ2.

Theo quy định tại Điều 649, 652, 653, 655, 656 của Bộ luật dân sự năm 1995 và thì văn bản trên không không thỏa mãn các quy định của pháp luật về hình thức và nội dung của di chúc nên không được coi là di chúc hợp pháp. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu chứng cứ phô tô này xác định di chúc của cụ Đ2 phân chia đất cho các con là không có căn cứ.

Đối với bản gốc là “Văn bản thay đổi một phần di chúc thừa kế đất đai lập ngày 02/10/1996” có chữ ký của cụ Đ2, cụ Th2 do Luật sư Phạm Xuân Anh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Mạc Thị L nộp cho Tòa án. Bà L khai văn bản trên do ông M chồng bà L viết ngày 10/02/2002 theo yêu cầu của cụ Đ2, cụ Th2. Mục đích của cụ Đ2, cụ Th2 lập văn bản để làm thủ tục chia tách 1 phần đất cho ông Đ và chia tách 1 phần đất cho bà Ng. Phần đất còn lại có diện tích 387m² thì để cụ Đ2, cụ Th2 sử dụng. Nhưng do ông Đ, bà Ng, không Đ ý nên các bên đã không làm thủ tục tách đất để đề nghị UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận QSDĐ được.

Bà L xác định văn bản trên không phải là di chúc của cụ Đ2, cụ Th2.

Ban đầu ông Đ, bà Ng và những người con khác của cụ Đ2, cụ Th2 đều không thừa nhận văn bản trên vì cho rằng chữ viết, chữ ký không phải là của cụ Đ2, cụ Th2.

Sau khi cụ Th2 chết ông Đ, bà Ng và những người con gái khác của cụ Đ2, cụ Th2 đều đồng ý phân chia di sản thừa kế của cụ Đ2, cụ Th2 đối với 387m² đất nói trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là yêu cầu phản tố của bị đơn. Nhưng đây chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế đối với tổng diện tích của 02 thửa đất (đã bao gồm cả phần diện tích 387m² đất nói trên).

Về đánh giá tính hợp pháp của văn bản này thì thấy: Nội dung của văn bản cũng không xác định rõ việc phân chia đất của cụ Đ2, cụ Th2 cho bà Ng, ông Đ và phần đất còn lại để cho ông bà sử dụng một cách cụ thể về diện tích, vị trí, ranh

giới đất được chia tách và người nhận đất nên không thể coi đây là bản di chúc hợp pháp của cụ Đ2, cụ Th2 để phân chia thừa kế theo di chúc hay theo pháp luật được. Bởi lẽ từ khi cụ Th2 còn sống cụ Th2 đã làm đơn khởi kiện đề nghị phân chia cả 02 thửa đất, như vậy chính cụ Th2 cũng không công nhận về việc tài sản chung của cụ Th2 và cụ Đ2 chỉ có 387m² đất nói trên. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Th2 và cụ Đ2 chỉ có 387m² đất nói trên là không có cơ sở.

Từ việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai về yêu cầu phản tố của ông Đ dẫn đến quyết định bản án sơ thẩm đã bỏ sót các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và mâu thuẫn nhau cụ thể là:

Quyết định của bản án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh T về việc đề nghị chia thừa kế theo di chúc của cụ Th2; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M, ông N về việc đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất của cụ Đ2 nhưng bản án vẫn tạm giao cho Anh T 43m² đất (là hình tứ giác ABCD theo sơ đồ kèm theo bản án) và tạm giao cho anh Ph 43m² đất (là hình tứ giác AFED theo sơ đồ kèm theo bản án). Việc tuyên án như vậy là mâu thuẫn với nhau vì theo bản án sơ thẩm thì anh Ph vẫn được phân chia di sản thừa kế của cụ Đ2 trong tổng diện tích đất là 387m². Việc tạm giao đất nêu trên cũng không nêu rõ ai là người phải giao đất cho Anh T và anh Ph; tọa độ của các điểm A,B,C,D,A,F,E,D cũng không được xác định với các điểm cố định khác. Vấn đề này là do phần sơ đồ đất tranh chấp khi tiến hành thẩm định đã không xác định được rõ ràng các mốc giới của thửa đất, (đã được phân tích tại phần trên). Việc tuyên án như vậy là không đúng và gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này.

Ông Đ được tạm giao 301m² đất là hình đa giác FMNI nhưng đối với các phần đất khác do ông Đ và bà Ng đang quản lý, sử dụng nằm ngoài phần diện tích đất 301m² (nằm phía ngoài hình tứ giác MBIN) mà cụ Th2 và Anh T đang khởi kiện đề nghị chia thừa kế thì bản án lại không giải quyết là bỏ lọt yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Hơn nữa, ông M, ông N đã chết nhưng bản án đã tuyên: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông M, ông N. Việc tuyên án đối với người đã chết là không đúng quy định của Điều 74 BLTTDS. Trường hợp này cần phải tuyên án là: “Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M, ông N về việc đề nghị chia thừa kế.....”.

Phần nhận định của bản án đã nêu: “Có căn cứ xác định diện tích 387m² là tài sản thừa kế của cụ Đ2, cụ Th2 để lại để chia thừa kế theo pháp luật cho ông Nguyễn Ngọc M; bà Nguyễn Thị H; bà Nguyễn Thị Ng; bà Nguyễn Thị Th; ông

Nguyễn Văn N; ông Nguyễn Văn Đ; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị Ch. Tuy nhiên, do ông N chết năm 2014, nên anh Ph (con ông N) là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông N và ông M chết năm 2017, nên Anh T và chị Nga (con ông M) là người thừa kế thế vị được hưởng phần thừa kế của ông M...

Về giá trị tài sản thừa kế: Diện tích 387m² đất thừa kế, được xác định theo tỷ lệ 3/5 tung ứng: Đất ở 216m² và đất vườn 171m². Đất ở 216m² x 870.000đ/m² = 187.290.000đồng; đất vườn 171m² x 42.000đ/m² = 7.182.000đồng. Tổng giá trị tài sản là 194.472.000đồng”.

Tuy nhiên bản án không nhận định rõ về việc tạm giao 43m² đất cho Anh T và anh Ph (trong đó có 24m² đất ở và 19m² đất vườn) trên cơ sở nào?

Việc tạm giao phần diện tích đất trên cho Anh T và anh Ph cũng không đủ định mức để đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vì theo quy định tại Điều 7 của Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 07/11/2014 đã quy định: Đối với đất nông thôn thì diện tích tối thiểu sau khi tách thửa phải có diện tích tối thiểu từ 48m² trở nên với kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 4m trở lên, chiều sâu tối thiểu phải từ 8m trở lên.

+ Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn có những sai sót khác như:

- Vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án được thụ lý ngày 06/4/2018 nhưng đến ngày 31/12/2020 mới xử là quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS.

- Bà Hoàng Thị Ph1 đã trên 60 tuổi theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Ph1 được miễn án phí nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu bà Ph1 làm đơn xin miễn án phí mà vẫn yêu cầu bà Ph1 nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo là không đúng.

Theo những phân tích đã nêu ở trên, do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần phải hủy bản án sơ thẩm đã xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3, Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Chí Ph, bà Hoàng Thị Ph1:

Hủy bản án sơ thẩm đã xử, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết theo thủ tục chung.

Các đương sự chưa phải nộp án phí DSST và án phí DSPT.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2019/0002819 ngày 14/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện L.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Chí Ph 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2019/0002820 ngày 14/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện L.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Ph1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu số AA/2019/0002821 ngày 14/02/2021 của Chi cục Thi hành án huyện L.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)
Phạm Thị Minh Hiền

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thọ

Phạm Thị Minh Hiền